

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 19 /CV-SVC
No:...../CV-SVC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh city, day month year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: *CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: *SVC*

- Địa chỉ/Address: *91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM/91 Pasteur, Ben Nghe Ward, Dist.1, Ho Chi Minh city.*

- Điện thoại liên hệ/Tel: *028.38 213913*

Fax: *028.38 213553*

- E-mail: *ir@savico.vn*

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/*Separate financial statements for Q.4 of 2024 of Saigon General Services Corporation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on January 24, 2025 as in the link <https://www.savico.com.vn>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Huỳnh Văn Trường





SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.663.488.420	202.297.003.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	56.076.721.758	47.612.241.562
1. Tiền	111		56.076.721.758	13.219.194.422
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	34.393.047.140
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.102.526.262	12.516.841.419
1. Chứng khoán kinh doanh	121	02	28.272.940.000	28.272.940.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	02	(17.170.413.738)	(15.756.098.581)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.780.690.016	71.204.962.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	18.999.916.978	18.121.479.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		497.817.635	332.832.440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17.060.000.000	10.500.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	04	34.690.983.828	48.084.866.710
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	03	(8.468.028.425)	(5.834.215.929)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	06	70.583.727.368	70.432.190.327
1. Hàng tồn kho	141		70.583.727.368	70.432.190.327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.119.823.016	530.768.066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	110.555.016	28.362.272
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	1.009.268.000	502.405.794
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.401.095.532.132	1.330.908.170.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		158.179.455.144	160.221.981.488
1. Phải thu dài hạn khác	216	05	160.014.486.970	162.057.013.314
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	05	(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		15.155.424.499	18.634.717.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	15.155.424.499	18.634.717.101
- Nguyên giá	222		29.643.634.753	29.643.634.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.488.210.254)	(11.008.917.652)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		1.099.500.000	1.099.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.099.500.000)	(1.099.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	102.989.190.934	105.752.507.254
- Nguyên giá	231		156.140.093.091	156.140.093.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(53.150.902.157)	(50.387.585.837)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		267.885.193.934	267.876.459.822
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		267.885.193.934	267.876.459.822
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		855.350.693.936	774.836.843.075
1. Đầu tư vào công ty con	251	02	799.986.675.673	636.336.555.728
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	02	86.009.059.000	166.934.178.945
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	02	20.300.000.000	20.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	02	(50.945.040.737)	(48.733.891.598)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.535.573.685	3.585.662.202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	08	658.035.017	2.723.300.989
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		877.538.668	862.361.213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.602.759.020.552	1.533.205.174.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		490.789.902.042	452.074.843.312
I. Nợ ngắn hạn	310		92.183.346.751	55.949.384.021
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	221.428.846	109.245.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	7.227.735.273	7.043.159.948
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	329.730.978	1.461.908.952
4. Phải trả người lao động	314		7.189.858.627	3.046.771.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.387.693.340	4.341.806.063
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		791.450.000	923.125.000
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	16	15.129.938.076	17.047.546.432
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	48.504.362.859	13.352.572.029
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.401.148.752	8.623.248.751
II. Nợ dài hạn	330		398.606.555.291	396.125.459.291
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	398.606.555.291	396.125.459.291
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.111.969.118.510	1.081.130.331.439
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.111.969.118.510	1.081.130.331.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	666.305.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(361.306.726)	(361.306.726)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		416.489.132.559	385.650.345.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		352.340.313.488	298.382.333.969
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.148.819.071	87.268.011.519
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.602.759.020.552	1.533.205.174.751

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Trần Thị Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	01	24.932.765.675	22.761.756.032	94.426.089.512	88.100.500.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.932.765.675	22.761.756.032	94.426.089.512	88.100.500.523
4. Giá vốn hàng bán	11	02	8.787.512.786	8.507.770.762	34.280.879.839	32.700.452.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.145.252.889	14.253.985.270	60.145.209.673	55.400.048.476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	24.580.191.887	29.964.866.142	116.227.638.554	72.631.798.258
7. Chi phí tài chính	22	04	(1.595.824.923)	6.725.443.115	5.968.914.901	16.752.330.402
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		469.194.384	93.701.511	534.726.493	1.019.529.485
8. Phần lãi (lỗ) trong cty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	05	375.650.203	348.168.450	1.285.810.191	1.434.910.773
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	06	27.008.266.662	16.293.808.395	68.292.945.780	57.352.402.265
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.937.352.834	20.851.431.452	100.825.177.355	52.492.203.294
12. Thu nhập khác	31		42.383.739	197.563.153	113.936.008	36.085.697.032
13. Chi phí khác	32		1.926.348.504	-	3.495.439.747	508.951.548
14. Lợi nhuận khác	40		(1.883.964.765)	197.563.153	(3.381.503.739)	35.576.745.484
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.053.388.069	21.048.994.605	97.443.673.616	88.068.948.778
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(15.177.455)	-	(15.177.455)	800.937.259
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.068.565.524	21.048.994.605	97.458.851.071	87.268.011.519

Người lập



Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Linh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		97.443.673.616	88.068.948.778
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		6.242.608.922	6.708.062.386
- Các khoản dự phòng	03		6.259.276.792	18.015.064.381
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(115.208.469.359)	(108.285.759.289)
- Chi phí lãi vay	06		534.726.493	1.019.529.485
3. Dòng tiền từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	08		(4.728.183.536)	5.525.845.741
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		13.886.124.061	(15.136.887.204)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(151.537.041)	(47.721.788)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		3.774.117.999	(7.506.985.563)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.983.073.228	836.552.850
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(822.940.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(534.726.493)	(1.019.529.485)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(46.076.842)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	116.330.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(222.099.999)	(672.514.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.006.768.219	(18.773.927.035)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8.734.112)	(2.569.915.980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	2.536.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.560.000.000)	(62.831.297.214)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	65.631.297.214
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(87.600.000.000)	(9.810.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.855.830.805	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116.227.638.554	73.931.798.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.914.735.247	66.888.245.914
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		48.504.362.859	51.002.180.484
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.352.572.029)	(40.841.308.455)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66.608.814.100)	(33.304.296.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.457.023.270)	(23.143.424.371)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		8.464.480.196	24.970.894.508
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.612.241.562	22.641.347.054
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		56.076.721.758	47.612.241.562

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập



Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;

- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao

- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

1. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, công ty có 24 công ty con, chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,05%	52,05%
Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	57,35%	57,35%
Công ty CP OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	80,86%	80,86%
Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	99,90%	99,90%
Công ty CP Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, BĐS	70,00%	70,00%
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,00%	64,00%
Công ty CP Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, BĐS	70,00%	70,00%
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	98,28%	98,28%
CT TNHH Xe và TBCD Vĩnh Thịnh	Bình Phước	Dịch vụ thương mại	55,00%	55,00%
Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	90,00%	90,00%
CT TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	88,12%	88,12%
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	64,00%	64,00%
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	84,17%	84,17%
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	51,00%	51,00%
Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	BR - VT	Dịch vụ thương mại	51,00%	51,00%
Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	60,00%	60,00%
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	52,00%	52,00%
Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	94,00%	81,91%
Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	70,00%	70,00%
CTCP Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,00%	98,00%
Công ty CP Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,00%	51,00%
Công ty CP Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	51,00%	31,64%
Công ty TNHH Đầu tư SAVICO (tên cũ là Công ty CP Đầu tư SAVICO)	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100%	100%
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	65,00%	65,00%

2. Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, công ty có 3 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết trực tiếp				
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	47,00%	32,00%
Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	30,30%	30,30%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Tri thức Trương Lai Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh BĐS và giáo dục	47,13%	47,13%

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- Phải thu khác: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 08 năm 2007.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm

6. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Quyền sử dụng đất | 18 - 50 năm |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 45 năm |

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tiền mặt	270.794.662		524.871.648	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.805.927.096		12.694.322.774	
Tương đương tiền	0		34.393.047.140	
Cộng	56.076.721.758		47.612.241.562	

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	799.986.675.673	(50.945.040.737)	636.336.555.728	(48.733.891.598)
Đầu tư vào công ty LDLK	86.009.059.000	0	166.934.178.945	0
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.300.000.000	0	20.300.000.000	0
Chứng khoán kinh doanh	28.272.940.000	(17.170.413.738)	28.272.940.000	(15.756.098.581)
Cộng	934.568.674.673	(68.115.454.475)	851.843.674.673	(64.489.990.179)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đối tác doanh nghiệp 1	6.250.000.000	0	6.250.000.000	0
Đối tác doanh nghiệp 2	3.171.205.088	(3.171.205.088)	3.171.205.088	(2.360.861.562)
Đối tác doanh nghiệp 3	2.257.000.000	(2.257.000.000)	2.257.000.000	(1.715.800.000)
Các đối tượng khác	7.321.711.890	(3.039.823.337)	6.443.274.126	(1.757.554.367)
Cộng	18.999.916.978	(8.468.028.425)	18.121.479.214	(5.834.215.929)

4. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	6.664.400.005	0	4.562.570.000	0
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	273.342.440	0	54.841.133	0
Phải thu khác	27.753.241.383	0	43.467.455.577	0
Cộng	34.690.983.828	0	48.084.866.710	0

5. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Góp vốn hợp tác đầu tư	126.299.162.769	(1.835.031.826)	126.071.551.761	(1.835.031.826)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	27.649.702.954	0	29.919.840.306	0
Các khoản phải thu khác	6.065.621.247	0	6.065.621.247	0
Cộng	160.014.486.970	(1.835.031.826)	162.057.013.314	(1.835.031.826)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	52.829.431	0	11.098.359	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.507.354.613	0	70.390.425.301	0
Hàng hoá	23.543.324	0	30.666.667	0
Cộng	70.583.727.368	0	70.432.190.327	0

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa tài sản	110.555.016	0
Chi phí trả trước khác	0	28.362.272
Cộng	<u>110.555.016</u>	<u>28.362.272</u>

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa tài sản	658.035.017	2.720.329.439
Chi phí trả trước khác	0	2.971.550
Cộng	<u>658.035.017</u>	<u>2.723.300.989</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	18.528.264.530	2.430.142.880	8.685.227.343	29.643.634.753
Mua trong năm	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối năm	18.528.264.530	2.430.142.880	8.685.227.343	29.643.634.753
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	(7.005.454.286)	(1.687.270.453)	(2.316.192.913)	(11.008.917.652)
Khấu hao trong năm	(1.661.994.708)	(369.760.010)	(1.447.537.884)	(3.479.292.602)
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối năm	(8.667.448.994)	(2.057.030.463)	(3.763.730.797)	(14.488.210.254)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	11.522.810.244	742.872.427	6.369.034.430	18.634.717.101
Tại ngày cuối năm	9.860.815.536	373.112.417	4.921.496.546	15.155.424.499

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết đang sử dụng

5.857.939.556

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	1.099.500.000	1.099.500.000
Số cuối năm	1.099.500.000	1.099.500.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	(1.099.500.000)	(1.099.500.000)
Khấu hao trong năm	0	0
Số cuối năm	(1.099.500.000)	(1.099.500.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	0	0
Tại ngày cuối năm	0	0

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết đang sử dụng

1.099.500.000

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	151.032.214.818	0	5.107.878.273	156.140.093.091
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối năm	<u>151.032.214.818</u>	<u>0</u>	<u>5.107.878.273</u>	<u>156.140.093.091</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	(50.387.585.837)	0	0	(50.387.585.837)
Khấu hao trong năm	(2.763.316.320)	0	0	(2.763.316.320)
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối năm	<u>(53.150.902.157)</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>(53.150.902.157)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	100.644.628.981	0	5.107.878.273	105.752.507.254
Tại ngày cuối năm	<u>97.881.312.661</u>	<u>0</u>	<u>5.107.878.273</u>	<u>102.989.190.934</u>

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp 1	0	16.843.963
Nhà cung cấp 2	0	17.856.690
Nhà cung cấp 3	0	17.483.510
Các đối tượng khác	221.428.846	57.061.671
Cộng	<u>221.428.846</u>	<u>109.245.834</u>

13. Người mua trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đối tác doanh nghiệp 4	4.000.000.000	4.000.000.000
Đối tác doanh nghiệp 5	3.000.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	227.735.273	43.159.948
Cộng	<u>7.227.735.273</u>	<u>7.043.159.948</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối tượng	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	0	359.076.512	6.671.571.673	7.537.510.391	506.862.206	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.405.794	0	0	0	502.405.794	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.102.832.440	4.732.356.968	5.505.458.430	0	329.730.978
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	3.932.381.476	3.932.381.476	0	0
Các loại thuế khác	0	0	978.696.193	978.696.193	0	0
Cộng	502.405.794	1.461.908.952	16.315.006.310	17.954.046.490	1.009.268.000	329.730.978

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí đào tạo	3.370.017.020	3.462.559.983
Chi phí đi thuê	756.856.320	619.246.080
Chi phí kiểm toán	236.000.000	260.000.000
Chi phí phải trả khác	24.820.000	0
Cộng	<u><u>4.387.693.340</u></u>	<u><u>4.341.806.063</u></u>

16. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	572.463.684	500.665.496
Cổ tức phải trả	219.721.520	208.471.620
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.779.249.397	3.670.049.397
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	8.263.557.614	7.528.206.770
Phải trả phải nộp khác	3.294.945.861	5.140.153.149
Cộng	<u><u>15.129.938.076</u></u>	<u><u>17.047.546.432</u></u>

17. Phải trả khác dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	26.615.195.590	24.134.099.590
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	371.991.359.701	371.991.359.701
Cộng	<u><u>398.606.555.291</u></u>	<u><u>396.125.459.291</u></u>

18. Vay ngắn hạn

Nhóm	Đối tượng	Số đầu năm	Trong kỳ		Số cuối năm
		Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Số dư nợ gốc vay
Vay ngắn hạn	Ngân hàng	13.352.572.029	48.504.362.859	(13.352.572.029)	48.504.362.859
Cộng		13.352.572.029	48.504.362.859	(13.352.572.029)	48.504.362.859

19. Biến động vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu năm trước

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	333.205.320.000	234.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	435.158.789.547	1.027.538.455.498
Tăng/(giảm) vốn góp	333.100.320.000	(230.000.000.000)	0	0	(103.100.320.000)	0
Lợi nhuận trong năm	0	0	0	0	87.268.011.519	87.268.011.519
Chia cổ tức bằng tiền	0	0	0	0	(33.310.032.000)	(33.310.032.000)
Trích quỹ hoạt động cho HĐQT	0	0	0	0	(366.103.578)	(366.103.578)
Số cuối năm	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	385.650.345.488	1.081.130.331.439

Vốn chủ sở hữu năm nay

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	385.650.345.488	1.081.130.331.439
Tăng/(giảm) vốn góp	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong năm	0	0	0	0	97.458.851.071	97.458.851.071
Chia cổ tức bằng tiền	0	0	0	0	(66.620.064.000)	(66.620.064.000)
Trích quỹ hoạt động cho HĐQT	0	0	0	0	0	0
Số cuối năm	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	416.489.132.559	1.111.969.118.510

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.327.746.027	1.354.838.416
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.605.019.648	21.406.917.616
Cộng	<u>24.932.765.675</u>	<u>22.761.756.032</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	782.441.317	649.831.925
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.005.071.469	7.857.938.837
Cộng	<u>8.787.512.786</u>	<u>8.507.770.762</u>

3. Doanh thu tài chính

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	482.443.387	329.392.243
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.097.748.500	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	29.635.473.899
Cộng	<u>24.580.191.887</u>	<u>29.964.866.142</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Lãi tiền vay	469.194.384	93.701.511
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.065.019.307)	6.631.741.604
Cộng	<u>(1.595.824.923)</u>	<u>6.725.443.115</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Chi phí nhân viên	119.790.352	131.485.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.859.851	216.683.200
Cộng	<u>375.650.203</u>	<u>348.168.450</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Chi phí nhân viên quản lý	10.059.073.477	9.467.874.504
Chi phí vật liệu quản lý	15.711.495	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.063.880.862	707.016.631
Chi phí dự phòng	350.164.834	248.918.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.807.451.566	2.966.433.652
Chi phí bằng tiền khác	1.711.984.428	2.903.565.608
Cộng	<u>27.008.266.662</u>	<u>16.293.808.395</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bên liên quan

Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô
 Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao
 Công ty CP OtoS
 Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
 Công ty CP Savico Hà Nội
 Công ty TNHH Toyota Giải Phóng
 Công ty CP Savico Đà Nẵng
 Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà
 CT TNHH Xe và TBCD Vĩnh Thịnh
 Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh
 CT TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn

Mối quan hệ kỳ này

Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp

Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Công ty con trực tiếp
Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Công ty con trực tiếp
CTCP Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Ô tô New Energy	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Ô tô Âu Việt	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Đầu tư SAVICO (tên cũ là Công ty CP Đầu tư SAVICO)	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Bến Thành Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Đầu tư TMDV Sài Gòn ô tô Cần Thơ	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH FX Auto	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Bình Định	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Kon Tum	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Toyota Ninh Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV DV TM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Trường Chinh	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Savico Kỹ Nguyên Mới	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty CP GLynk	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Đông Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty CP Đầu tư Phát triển Tri thức Tương Lai	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ của Tasco Auto
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Greenlynk Automotives	Công ty trong cùng tập đoàn

Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	289.001.764	243.232.687
Công ty CP Ô tô Sông Hàn	352.718.388	352.718.388
Công ty Cổ phần Carpla	1.323.521.700	823.702.770
Công ty CP Ô tô New Ennergy		137.697.043
Cộng	<u>1.965.241.852</u>	<u>1.557.350.888</u>

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Công ty CP Đầu tư Savico		2.560.000.000
Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	3.030.248.500	
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	6.400.000.000	
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	14.000.000.000	
Cộng	<u>23.430.248.500</u>	<u>2.560.000.000</u>

Lãi sử dụng vốn

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Công ty TNHH Bắc Âu Hà Nội	174.898.630	375.863.015
Công ty TNHH Bắc Âu Sài Gòn		23.424.658
Công ty CP Savico Hà Nội		175.068.493
Các đối tượng khác	295.417.061	
Cộng	<u>470.315.691</u>	<u>574.356.166</u>

Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Carpla	650.826.880	
Các đối tượng khác	322.517.630	326.217.630
Cộng	<u>973.344.510</u>	<u>326.217.630</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	7.560.000.000	
Công ty CP Savico Hà Nội		8.000.000.000
Công ty CP Du lịch Bến Thành - Non nước		2.500.000.000
Công ty CP Greenlynk Automotives	7.000.000.000	
Cộng	<u>14.560.000.000</u>	<u>10.500.000.000</u>

Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	19.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	7.431.594.072	5.928.567.317
Công ty CP Đầu tư Savico	988.072.848	
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	23.930.334	
Cộng	<u>27.643.597.254</u>	<u>25.128.567.317</u>

Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	5.982.200.000	5.982.200.000
Các đối tượng khác	519.167.600	1.822.904.600
Cộng	<u>6.501.367.600</u>	<u>7.805.104.600</u>

2. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập



Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Linh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Ông Giám đốc



Nguyễn Hải Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
(SAVICO)

Số: 21/CV-SVC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC Quý 4

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 4/2024 và Báo cáo tài chính Quý 4/2023 của Công ty đã công bố thông tin.
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

SAVICO giải trình về chênh lệch số liệu giữa báo cáo tài chính Quý 4/2024 và báo cáo tài chính Quý 4/2023, cụ thể như sau:

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2024, lợi nhuận hợp nhất sau thuế đạt 66 tỷ đồng tăng 1,28% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do tình hình kinh doanh của thị trường xe ô tô Quý 4/2024 tốt hơn Quý 4/2023.

Đối với kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng, doanh thu Quý 4/2024 tăng 2 tỷ tương ứng tỷ lệ tăng 10% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên việc ghi nhận chi phí một số dự án dừng triển khai trong năm dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 38% so với Quý 4/2023.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HẢI HÀ